

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 10 hộ gia đình, 01 tổ chức, bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 54 hộ gia đình và điều chỉnh giảm giá trị bồi thường hỗ trợ của 02 hộ gia đình bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện Khu tái định cư thôn Tân Thanh và Khu tái định cư thôn Chánh Oai, xã Cát Hải phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 54/2017/QĐ –UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh về việc xác định lại giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ do GPMB thực hiện dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 10/03/2020, Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 20/3/2020, Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 18/6/2020, Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 và Quyết định số 3662/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng do GPMB khu tái định cư Thôn Tân Thanh và khu tái định cư Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải phục vụ dự án đường ven biển ĐT.639, đoạn Cát Tiến - Đê Gi;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 331/TTr-HĐBT ngày 01/12/2020 và Biên bản cuộc họp ngày 26/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 10 hộ gia đình, 01 tổ chức, bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 54 hộ gia đình và điều chỉnh giảm giá trị bồi thường hỗ trợ của 02 hộ gia đình bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện Khu tái định cư thôn Tân Thanh và Khu tái định cư thôn Chánh Oai, xã Cát Hải phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế là: 1.033.844.000 đồng (Một tỷ, không trăm ba mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi bốn ngàn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, tổ chức: 1.011.589.000 đồng, bao gồm:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất:	503.691.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, mồ mả:	142.911.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu:	12.808.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống:	352.179.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	20.232.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	2.023.000 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi.

3. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất đã phê duyệt

a. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất tại Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh là: 84.396.000 đồng, trong đó:

- Giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của 01 hộ gia đình:	82.579.000 đồng;
- Giảm chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	1.652.000 đồng;
- Giảm kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	165.000 đồng.

b. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất tại Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 10/03/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh là: 1.407.000 đồng, trong đó:

- Giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của 01 hộ gia đình: 1.377.000 đồng;
- Giảm chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 27.000 đồng;
- Giảm kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 3.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2 kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 331/TTr-HĐBT ngày 01/12/2020 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng).

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 và Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 10/03/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Phi Long;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT ĐAI, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỐI DO GPMB

Dự án: Khu tái định cư Thôn Tân Thanh và Khu tái định cư Thôn Chánh Oai phục vụ dự án

Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi, địa bàn: xã Cát Hải, huyện Phù Cát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				Diện tích đất được bồi thường đợt này (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đất			Vật kiến trúc, mỏ mã	Cây cối	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường	Hỗ trợ	Tổng				
A	Khu TĐC Tân Thanh													
I	Các hộ gia đình, tổ chức được bồi thường, hỗ trợ mới													
1	Võ Thị Sáu	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	104	17	244,2	244,2	244,2	15.384.600	46.153.800	61.538.400	0	781.440	0	62.319.840
2	Võ Thị Thanh Thủy	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	202	17	321,9	321,9	321,9	20.279.700	60.839.100	81.118.800	0	1.030.080	0	82.148.880
3	Trần Văn Phúc và Trần Thị Thảo	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	414	17	501,6	501,6	501,6	32.604.000	97.812.000	130.416.000	0	4.514.400	4.905.000	139.835.400
4	Trần Văn Vinh	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	46	17	378,9	378,9	378,9	23.870.700	71.612.100	95.482.800	5.722.610	3.410.100	2.943.000	107.558.510
5	UBND xã Cát Hải	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	307	17	601,5	601,5	0,0	0	37.894.500	37.894.500	0	0	0	37.894.500
II	Các hộ gia đình được bồi thường, hỗ trợ bổ sung													
1	Võ Ngọc Ân, vợ Võ Thị Cúc	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	392	17	445,3	445,3	0,0	0	0	0	4.390.338	0	6.867.000	11.257.338
2	Trần Xuân Phú	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	537	17	690,9	690,9	690,9	0	0	0	4.544.297	0	3.924.000	8.468.297
3	Nguyễn Thị Được	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	391	17	549,2	549,2	549,2	0	0	0	4.587.518	0	11.772.000	16.359.518
4	Nguyễn Văn Mười (chết), vợ Võ Thị Ngôi	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	280, 519	17	1.572,4	1.572,4	0,0	0	0	0	4.201.310	0	8.829.000	13.030.310

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				Diện tích đất được bồi thường đợt này (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đất			Vật kiến trúc, mỏ mã	Cây cối	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường	Hỗ trợ	Tổng				
5	Trần Văn Ngọc	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	305, 508, 621	17	1.309,0	1.309,0	0,0	0	0	0	5.872.860	0	0	5.872.860
6	Võ Kế Phúc, vợ Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	272	17	527,6	527,6	0,0	0	0	0	2.821.545	0	12.753.000	15.574.545
7	Bùi Anh Vân	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	288, 418	17	745,2	745,2	0,0	0	0	0	6.443.499	0	0	6.443.499
8	Nguyễn Văn Hữu, vợ Khổng Thị Ngộ	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	85, 183, 539, 627, 400, 552	17	3.147,7	744,8	0,0	0	0	0	3.223.340	0	21.582.000	24.805.340
9	Phan Thị Chín	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	175	17	334,9	334,9	0,0	0	0	0	2.021.827	0	0	2.021.827
10	Nguyễn Thị Vinh	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	386	17	730,5	730,5	0,0	0	0	0	1.884.252	0	0	1.884.252
11	Võ Kế Sáu	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	390	17	536,3	536,3	0,0	0	0	0	8.553.788	0	0	8.553.788
12	Đặng Văn Phước	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	298	17	738,8	738,8	0,0	0	0	0	1.884.252	0	0	1.884.252
13	Phạm Thị Tề	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	174	17	306,0	306,0	0,0	0	0	0	1.621.078	0	0	1.621.078
14	Võ Thị Tới	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	306	17	788,0	788,0	0,0	0	0	0	2.788.107	0	0	2.788.107
15	Đồng Thanh Giới	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	500	17	592,3	592,3	0,0	0	0	0	1.812.723	0	0	1.812.723
16	Nguyễn Thị Hứng (chết), con Phạm Thị Ánh Sương	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	730	17	776,4	320,4	0,0	0	0	0	2.864.436	0	0	2.864.436
17	Võ Kế Diễm	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	270, 389	17	784,9	784,9	0,0	0	0	0	2.862.659	0	0	2.862.659
18	Võ Kế Thuyền	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	526	17	264,1	264,1	0,0	0	0	0	1.531.939	0	0	1.531.939
19	Trần Ngọc Kính, vợ Lê Thị Hồng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	15, 16, 42, 624, 647, 550	17	2.803,3	2.410,3	0,0	0	0	0	10.093.075	0	0	10.093.075

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				Diện tích đất được bồi thường đợt này (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ ĐD	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đất			Vật kiến trúc, mỏ mã	Cây cối	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường	Hỗ trợ	Tổng				
20	Đỗ Thị Phẩm	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	94, 274	17	804,1	804,1	0,0	0	0	0	3.941.249	0	6.867.000	10.808.249
21	Võ Hữu Cai (chết), con rể Đồng Lư	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	507	17	271,9	271,9	0,0	0	0	0	1.319.581	0	0	1.319.581
22	Khổng Vinh Nguyên	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	184, 629	17	582,9	582,9	0,0	0	0	0	3.148.561	0	0	3.148.561
23	Võ Kế Tích, vợ Nguyễn Thị Lang	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	176, 203	17	944,6	944,6	0,0	0	0	0	4.803.666	0	0	4.803.666
24	Võ Kế Tài, vợ Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	313, 846	17	1.036,0	500,2	0,0	0	0	0	1.855.078	0	0	1.855.078
25	Phạm Văn Bằng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	182, 197, 649	17	1.060,4	1.060,4	0,0	0	0	0	3.241.745	0	0	3.241.745
26	Trương Thị Lộc	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	47, 620, 623	17	1.680,5	1.065,7	0,0	0	0	0	9.588.748	1.030.000	0	10.618.748
27	Nguyễn Đàng (chết), con Nguyễn Thành	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	388	17	404,1	404,1	0,0	0	0	0	1.590.370	0	0	1.590.370
28	Võ Quang Đậu, vợ Phan Thị Quyên	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	97	17	426,3	426,3	0,0	0	0	0	1.387.078	0	0	1.387.078
29	Võ Văn Tín, vợ Khổng Thị Hương	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	876	17	364,3	364,3	0,0	0	0	0	1.874.738	0	3.924.000	5.798.738
30	Mai Thị Hãn	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	57	17	426,3	121,9	0,0	0	0	0	1.273.213	0	0	1.273.213
31	Đào Thị Xê	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	269	17	522,8	500,6	0,0	0	0	0	0	0	3.924.000	3.924.000
32	Đặng Văn Sơn, vợ Trần Thị Bé	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	875	17	346,8	348,6	0,0	0	0	0	0	0	2.943.000	2.943.000
33	Đặng Văn Thành (chết), vợ Trần Thị Lan	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	317	17	347,7	347,7	0,0	0	0	0	0	0	1.962.000	1.962.000
34	Đỗ Thị Bảy	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	410	17	968,3	968,3	0,0	0	0	0	0	0	4.905.000	4.905.000

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				Diện tích đất được bồi thường đợt này (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ ĐĐ	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đất			Vật kiến trúc, mỏ mỏ	Cây cối	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường	Hỗ trợ	Tổng				
35	Nguyễn Nhung (chết), con Nguyễn Thị Gái	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	187, 406, 510	17	1.019,2	842,3	0,0	0	0	0	0	0	7.848.000	7.848.000
36	Nguyễn Văn Chon	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	419	17	358,8	358,8	0,0	0	0	0	0	0	2.943.000	2.943.000
37	Võ Thị Bura	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	312	17	868,9	868,9	0,0	0	0	0	0	0	4.905.000	4.905.000
38	Võ Thị Mai	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	89, 635, 181	17	731,5	731,5	0,0	0	0	0	0	0	6.867.000	6.867.000
39	Đỗ Thị Hoa	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	302, 618	17	1.249,8	1.249,8	0,0	0	0	0	0	0	11.772.000	11.772.000
40	Khổng Vĩnh Thông, vợ Trần Thị Liễu	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	287, 541, 628, 645, 646	17	1.900,9	1.900,9	0,0	0	0	0	0	0	11.772.000	11.772.000
41	Nguyễn Ba, vợ Đặng Thị Tuấn	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	178, 179, 201	17	1.136,0	1.136,0	0,0	0	0	0	0	0	7.848.000	7.848.000
42	Nguyễn Thị, vợ Võ Thị Hoàng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	301, 536, 619, 528	17	2.592,8	2.592,8	0,0	0	0	0	0	0	31.392.000	31.392.000
43	Võ Kế Chiến, vợ Nguyễn Thị Đáng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	193, 625, 626, 522	17	1.709,7	1.709,7	0,0	0	0	0	0	0	7.848.000	7.848.000
44	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	131, 404, 417	17	924,6	725,9	0,0	0	0	0	0	0	23.544.000	23.544.000
45	Trương Thị Lơ (chết), con Nguyễn Văn Hùng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	408	17	1.257,1	1.257,1	0,0	0	0	0	0	0	7.848.000	7.848.000
46	Trần Đức Thiện, vợ Đỗ Thị Sáu	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	823, 518, 867, 868, 869, 614	17	2.891,6	2.891,6	0,0	0	0	0	0	0	31.392.000	31.392.000
47	Trần Văn Vân, vợ Nguyễn Thị Nhung	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	135, 553, 617	17	1.447,1	1.383,8	0,0	0	0	0	0	0	5.886.000	5.886.000
48	Huỳnh Thị Nào (chết), cháu Võ Kế Vương	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	292	17	869,6	869,6	0,0	0	0	0	0	0	5.886.000	5.886.000

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				Diện tích đất được bồi thường đợt này (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ ĐD	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đất			Vật kiến trúc, mỏ mã	Cây cối	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường	Hỗ trợ	Tổng				
49	Võ Kế Em	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	58, 191, 535, 420	17	1.773,9	1.476,3	0,0	0	0	0	0	0	7.848.000	7.848.000
50	Khổng Thị Long	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	136, 300, 509	17	1.213,3	1.213,3	0,0	0	0	0	0	0	15.696.000	15.696.000
51	Đỗ Văn Thành	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	177, 402, 532, 654	17	2.232,4	2.232,4	0,0	0	0	0	0	0	17.658.000	17.658.000
52	Khổng Văn Đanh, vợ Trương Thị Bi	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	297, 642, 521	17	2.054,2	2.054,2	0,0	0	0	0	0	0	19.620.000	19.620.000
53	Trần Ngọc Kính, vợ Lê Thị Hồng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	15, 16, 42, 624, 647, 550	17	2.794,2	2.410,3	0,0	0	0	0	0	0	25.506.000	25.506.000
B	Khu TĐC Chánh Oai													
I	Các hộ được bồi thường, hỗ trợ mới													
1	Nguyễn Hiệp	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	218	16	797,5	357,5	357,5	24.310.000	72.930.000	97.240.000	0	1.394.250	0	98.634.250
2	Nguyễn Công Lợi, vợ Nguyễn Thị Tho	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải					0,0	0	0	0	3.962.000	0	0	3.962.000
3	Nguyễn Thị Mỹ Vân	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải					0,0	0	0	0	3.962.000	0	0	3.962.000
4	Trần Long, vợ Mai Thị Thu Hà	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải					0,0	0	0	0	3.962.000	0	0	3.962.000
5	Võ Đình Thảo	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải					0,0	0	0	0	3.962.000	518.000	0	4.480.000
6	Nguyễn Ngọc An	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải					0,0	0	0	0	9.352.000	130.000	0	9.482.000
II	Hộ được bồi thường, hỗ trợ bổ sung													
1	Nguyễn Văn Bon	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	358	16	361,6	361,6	0,0	0	0	0	3.962.000	0	0	3.962.000
C	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ						3.044,2	116.449.000	387.241.500	503.690.500	142.911.477	12.808.270	352.179.000	1.011.589.000
D	Chi phí phục vụ công tác GPMB (Cx2%)													20.232.000
E	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Dx10%)													2.023.000

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				Diện tích đất được bồi thường đợt này (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đất			Vật kiến trúc, mỏ mỏ	Cây cối	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường	Hỗ trợ	Tổng				
F	Tổng cộng (C+D+E)												1.033.844.000	

PHỤ LỤC II

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐIỀU CHỈNH GIẢM DO GPMB
Dự án: Khu tái định cư thôn Tân Thanh phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình/ Tổ chức	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				Diện tích đất bồi thường giảm (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Đất			Vật kiến trúc, mồ mã	Cây cối	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường	Hỗ trợ	Tổng				
I	Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh													
	Trần Thảo	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	46	17	378,9	378,9	378,9	22.165.650	51.151.500	73.317.150	3.962.000	3.410.100	1.890.000	82.579.250
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm						378,9	22.165.650	51.151.500	73.317.150	3.962.000	3.410.100	1.890.000	82.579.000
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% giảm (Ax2%)													1.652.000
C	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất giảm (Bx10%)													165.000
D	Tổng cộng (A+B+C)													84.396.000
II	Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 10/03/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh													
	Nguyễn Thị Nga, con Trần Thị Hiếu	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	612	17	468,3	468,3	6,8	397.800	918.000	1.315.800	0	61.200	0	1.377.000
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm						6,8	397.800	918.000	1.315.800	0	61.200	0	1.377.000
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% giảm (Ax2%)													28.000
C	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất giảm (Bx10%)													2.800
D	Tổng cộng (A+B+C)													1.407.800